



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên
Ông Trịnh Quốc Dũng
Ông Phạm Hải Nam
Ông Nguyễn Quang Trí
Ông Hoàng Văn Chất
Ông Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập (từ ngày 30/3/2022)
Thành viên (đến ngày 30/3/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam
Ông Trần Mạnh Thắng
Ông Nguyễn Sỹ Quang
Ông Đặng Đức Nam
Ông Phạm Tuyên

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10/2/2022)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10/2/2022)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Duy
Ông Trịnh Công Sơn
Ông Phạm Quang Thùy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Thị trấn Nông trường Mộc Châu,
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, **01-03-2023**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00145-23-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Hà Nội, ngày 1 tháng 3 năm 2023



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.123.220.312.307	2.218.731.770.414
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	312.014.000.629	92.149.347.158
Tiền	111		18.014.000.629	32.149.347.158
Các khoản tương đương tiền	112		294.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.285.000.000.000	1.657.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.285.000.000.000	1.657.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.245.606.585	272.705.137.185
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	191.007.451.094	178.448.380.572
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.357.999.719	15.267.174.410
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	84.880.155.772	78.989.582.203
Hàng tồn kho	140	8	194.208.239.908	192.809.340.100
Hàng tồn kho	141		195.078.879.695	194.804.701.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(870.639.787)	(1.995.361.099)
Tài sản ngắn hạn khác	150		23.752.465.185	4.067.945.971
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	5.650.727.402	3.103.212.115
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	18.101.737.783	964.733.856

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		332.025.778.088	268.234.698.808
Các khoản phải thu dài hạn	210		165.180.600	165.180.600
Phải thu dài hạn khác	216		165.180.600	165.180.600
Tài sản cố định	220		226.824.456.353	141.766.003.499
Tài sản cố định hữu hình	221	10	226.518.900.796	140.546.042.254
Nguyên giá	222		922.049.658.529	849.002.234.336
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(695.530.757.733)	(708.456.192.082)
Tài sản cố định vô hình	227	11	305.555.557	1.219.961.245
Nguyên giá	228		3.988.000.000	3.988.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.682.444.443)	(2.768.038.755)
Tài sản dở dang dài hạn	240		96.856.204.400	115.080.622.778
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	12	11.391.545.403	12.961.105.522
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	85.464.658.997	102.119.517.256
Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	83.719.600	83.719.600
Tài sản dài hạn khác	260		8.096.217.135	11.139.172.331
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	8.096.217.135	11.139.172.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.455.246.090.395	2.486.966.469.222

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		244.966.906.788	313.581.560.128
Nợ ngắn hạn	310		237.996.795.391	289.932.206.194
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	102.500.307.359	87.959.931.110
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		690.827.705	872.223.827
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	418.333.702	15.205.145.518
Phải trả người lao động	314		20.028.533.046	20.071.286.675
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	60.824.707.289	52.286.946.030
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	21.546.771.422	5.969.806.796
Vay ngắn hạn	320	18	-	77.155.349.198
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	31.987.314.868	30.411.517.040
Nợ dài hạn	330		6.970.111.397	23.649.353.934
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	3.711.780.002	21.900.931.811
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	3.258.331.395	1.748.422.123
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.210.279.183.607	2.173.384.909.094
Vốn chủ sở hữu	410	21	2.210.279.183.607	2.173.384.909.094
Vốn cổ phần	411	22	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	111.333.843.400	76.678.924.011
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.671.000.207	179.431.645.083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.431.645.083	34.142.273.025
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		167.239.355.124	145.289.372.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.455.246.090.395	2.486.966.469.222

01-03-2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.134.478.947.983	2.927.793.793.947
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.379.489.673	2.130.278.272
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	3.133.099.458.310	2.925.663.515.675
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	2.115.310.690.495	2.027.160.557.391
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.017.788.767.815	898.502.958.284
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	103.156.147.095	95.418.722.771
Chi phí tài chính	22		995.999.766	499.916.663
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		636.335.055	162.698.449
Chi phí bán hàng	25	29	688.741.675.724	594.258.611.465
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	39.603.493.072	36.609.011.559
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		391.603.746.348	362.554.141.368
Thu nhập khác	31	31	16.211.121.221	11.102.264.127
Chi phí khác	32	32	27.127.945.065	19.898.532.503
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(10.916.823.844)	(8.796.268.376)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		380.686.922.504	353.757.872.992
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	34.137.728.602	34.646.157.918
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		346.549.193.902	319.111.715.074
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.835	2.891

01-03-2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	380.686.922.504	353.757.872.992
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	54.459.300.049	49.922.215.377
Các khoản dự phòng	03	756.405.076	2.723.606.022
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	765.052	203.555.909
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(89.849.382.003)	(81.330.661.862)
Chi phí lãi vay	06	636.335.055	162.698.449
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	346.690.345.733	325.439.286.887
Biến động các khoản phải thu	09	503.698.370	(26.900.825.176)
Biến động hàng tồn kho	10	(274.178.496)	10.655.162.200
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.302.809.199)	(23.303.572.498)
Biến động chi phí trả trước	12	495.439.909	(5.313.411.747)
		346.112.496.317	280.576.639.666
Tiền lãi vay đã trả	14	(799.033.504)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.370.346.954)	(15.508.356.760)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.920.000	173.789.837
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.462.258.677)	(34.982.297.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	268.492.777.182	230.259.775.274
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(139.443.491.490)	(151.348.937.355)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	10.520.996.829	4.844.214.999
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và ứng vốn đầu tư cho các hộ nông dân	23	(1.389.304.436.335)	(1.768.821.173.355)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại ứng vốn đầu tư	24	1.722.000.000.000	699.511.460.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	99.702.541.785	38.867.067.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	303.475.610.789	(1.176.947.367.971)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.249.274.340.000
Tiền thu từ đi vay	33	-	77.155.349.198
Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.155.349.198)	-
Tiền trả cổ tức	36	(274.947.620.250)	(309.015.806.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(352.102.969.448)	1.017.413.882.948
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	219.865.418.523	70.726.290.251
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	92.149.347.158	21.423.151.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(765.052)	(95.019)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	312.014.000.629	92.149.347.158

01-03-2023

Người lập: 



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 797 nhân viên (1/1/2022: 802 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh 36.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(j) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (Quỹ) được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Nguồn thu của Quỹ là các khoản phí hỗ trợ vật nuôi từ các hộ chăn nuôi đóng góp theo quy chế hoạt động của quỹ. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Các khoản thu này được ghi nhận là một khoản tăng tiền đối ứng với khoản tăng Quỹ trong năm. Việc sử dụng Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc chi trả trong khuôn khổ nguồn thu quỹ cho mục đích nêu trên. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư quỹ trong năm sử dụng. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	80.614.649	37.103.612
Tiền gửi ngân hàng	17.933.385.980	32.112.243.546
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	3.342.720.190	1.382.287.342
Các khoản tương đương tiền	294.000.000.000	60.000.000.000
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	9.000.000.000	-
	312.014.000.629	92.149.347.158

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được theo dõi trên một tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ được sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất 6,2% một năm (1/1/2022: từ 3,2% đến 4% một năm).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	54.133.995.274	61.837.024.412
Các bên khác		
Các khách hàng khác	136.873.455.820	116.611.356.160
	191.007.451.094	178.448.380.572

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40-47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi ứng vốn	64.777.178.087	67.748.265.751
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (*)	20.004.600.000	11.197.500.000
Phải thu khác	98.377.685	43.816.452
	84.880.155.772	78.989.582.203

(*) Phản ánh các khoản cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò, đầu tư chăn nuôi, với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 0,75%/tháng (1/1/2022: 0,75%/tháng).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi đường	1.603.919.109	-	1.342.126.148	-
Nguyên vật liệu	155.129.002.755	(496.026.179)	143.478.944.581	(1.447.285.634)
Công cụ và dụng cụ	2.765.076.808	(374.613.608)	2.852.655.195	(548.075.465)
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	16.670.045.102	-	15.699.071.853	-
Thành phẩm	18.757.988.063	-	29.441.515.827	-
Hàng hóa	152.847.858	-	1.990.387.595	-
	195.078.879.695	(870.639.787)	194.804.701.199	(1.995.361.099)

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công cụ, dụng cụ	1.375.345.122	1.011.571.620
Chi phí quảng cáo	275.000.000	1.511.451.333
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	2.286.265.459	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.714.116.821	580.189.162
	5.650.727.402	3.103.212.115

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	8.735.596.400	2.403.575.931	11.139.172.331
Tăng trong năm	2.466.892.535	655.374.460	3.122.266.995
Phân bổ trong năm	(4.780.762.457)	(1.384.459.734)	(6.165.222.191)
Số dư cuối năm	6.421.726.478	1.674.490.657	8.096.217.135

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	170.039.998.008	528.655.870.413	9.793.933.936	61.299.323.384	74.384.997.881	4.828.110.714	849.002.234.336
Tăng trong năm	-	9.614.333.201	419.500.000	1.264.000.000	-	3.450.344.269	14.748.177.470
Chuyển từ sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	16.458.297.585	-	16.458.297.585
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.484.438.165	123.078.623.483	-	313.046.738	-	-	125.876.108.386
Thanh lý	(24.393.000.552)	(24.620.417.747)	-	(1.911.082.237)	(32.676.351.042)	(434.307.670)	(84.035.159.248)
Số dư cuối năm	148.131.435.621	636.728.409.350	10.213.433.936	60.965.287.885	58.166.944.424	7.844.147.313	922.049.658.529
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	127.862.500.486	492.868.069.696	1.024.295.617	52.828.591.139	29.255.804.113	4.616.931.031	708.456.192.082
Khấu hao trong năm	12.113.409.628	26.153.141.922	1.670.148.336	2.741.265.423	10.273.800.624	593.128.428	53.544.894.361
Thanh lý	(20.876.407.343)	(24.620.417.747)	-	(1.911.082.237)	(18.628.113.713)	(434.307.670)	(66.470.328.710)
Số dư cuối năm	119.099.502.771	494.400.793.871	2.694.443.953	53.658.774.325	20.901.491.024	4.775.751.789	695.530.757.733
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	42.177.497.522	35.787.800.717	8.769.638.319	8.470.732.245	45.129.193.768	211.179.683	140.546.042.254
Số dư cuối năm	29.031.932.850	142.327.615.479	7.518.989.983	7.306.513.560	37.265.453.400	3.068.395.524	226.518.900.796

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá 513.064 triệu VND (1/1/2022: 493.018 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	3.988.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.768.038.755
Khấu hao trong năm	914.405.688
Số dư cuối năm	3.682.444.443
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.219.961.245
Số dư cuối năm	305.555.557

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	102.119.517.256	-
Tăng trong năm	109.221.250.127	102.334.276.256
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(125.876.108.386)	(214.759.000)
Số dư cuối năm	85.464.658.997	102.119.517.256

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Dự án mở rộng trung tâm giống	69.879.067.477	-
Hệ thống thanh trùng đang lắp đặt	-	11.024.167.509
Máy rót A3 đang lắp đặt	-	85.215.282.711
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa	4.651.483.536	-
Nhà ăn ca và hành lang cầu của nhà máy UHT	4.585.106.982	-
Các công trình khác	6.349.001.002	5.880.067.036
	85.464.658.997	102.119.517.256

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	768.894.576	195.108.914
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – CTCP	186.109.653	170.046.092
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	4.319.636.000	2.443.799.520
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	896.000.000	1.168.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	-	378.106.100
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	35.400.403.674	45.019.949.992
Các bên khác	60.929.263.456	38.584.920.492
	102.500.307.359	87.959.931.110

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	5.581.461.036	79.551.135.277	(103.150.337.930)	(18.017.741.617)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	885.059.940	(885.059.940)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	386.122.775	(386.122.775)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.623.684.482	34.137.728.602	(43.370.346.954)	391.066.130
Thuế thu nhập cá nhân	(964.733.856)	5.987.015.191	(5.097.849.805)	(75.568.470)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	12.785.308.898	(12.785.308.898)	-
Các loại thuế khác	-	543.742.743	(524.902.867)	18.839.876
	14.240.411.662	134.276.113.426	(166.199.929.169)	(17.683.404.081)

Trong đó:

	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(964.733.856)	(18.101.737.783)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.205.145.518	418.333.702
	14.240.411.662	(17.683.404.081)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	52.268.513.520	42.893.778.235
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	3.066.245.380	3.279.285.200
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	19.272.649	2.474.542.509
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.696.950.590	1.974.788.164
Chi phí lãi vay	-	162.698.449
Các khoản trích trước khác	2.773.725.150	1.501.853.473
	60.824.707.289	52.286.946.030

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	18.342.719.689	-
Kinh phí công đoàn	1.914.995.754	2.960.131.044
Phải trả cán bộ nhân viên	572.810.092	1.260.859.142
Cổ tức phải trả	104.737.500	52.357.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	611.508.387	1.696.458.860
	21.546.771.422	5.969.806.796

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	17.382.287.342
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.087.180.002	1.383.866.469
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.624.600.000	3.134.778.000
	3.711.780.002	21.900.931.811

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	77.155.349.198	-	(77.155.349.198)	-

Các khoản vay này có thời hạn 6 tháng, chịu lãi suất cố định và không có bảo đảm.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	30.411.517.040	33.308.853.164
Tăng trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.654.919.389	31.911.171.508
Tăng trong năm từ nguồn khác	11.920.000	173.789.837
Sử dụng trong năm	(33.091.041.561)	(34.982.297.469)
Số dư cuối năm	31.987.314.868	30.411.517.040

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.748.422.123	-
Chuyển từ dự phòng phải trả ngắn hạn	-	32.133.155
Dự phòng lập trong năm	1.881.126.388	1.724.739.143
Dự phòng sử dụng trong năm	(371.217.116)	(8.450.175)
Số dư cuối năm	3.258.331.395	1.748.422.123

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	668.000.000.000	-	44.767.752.503	199.142.273.025	911.910.025.528
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	319.111.715.074	319.111.715.074
Tăng vốn trong năm	432.000.000.000	817.274.340.000	-	-	1.249.274.340.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.911.171.508	(31.911.171.508)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(31.911.171.508)	(31.911.171.508)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(275.000.000.000)	(275.000.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2022	1.100.000.000.000	817.274.340.000	76.678.924.011	179.431.645.083	2.173.384.909.094
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	346.549.193.902	346.549.193.902
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.654.919.389	(34.654.919.389)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(34.654.919.389)	(34.654.919.389)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(275.000.000.000)	(275.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.100.000.000.000	817.274.340.000	111.333.843.400	181.671.000.207	2.210.279.183.607

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	VND	%	VND	%
Cổ đông				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (*)	652.299.710.000	59,30%	357.715.720.000	32,52%
Công ty Cổ phần GTNfoods (*)	-	-	294.583.990.000	26,78%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%	350.322.390.000	31,85%
	1.100.000.000.000	100%	1.100.000.000.000	100%

- (*) Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành công văn số 1720/UBCK-QLCB về việc xác nhận kết quả phát hành theo Báo cáo kết quả phát hành số 21/2022/VLC/CV ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“VLC”). Theo đó, VLC đã phát hành thành công thêm 156.248.309 cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ phần GTNfoods (“GTN”). Kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2022, GTN đã chính thức được sáp nhập vào VLC và VLC thừa hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của GTN, bao gồm cả phần vốn góp tại Công ty.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	110.000.000	1.100.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	43.200.000	432.000.000.000
Số dư cuối năm	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức trị giá 165.000 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (2021: 165.000 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020).

Đồng thời trong cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê duyệt kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông tối thiểu 50% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

Căn cứ trên kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 nêu trên, ngày 24 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết về việc tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2022 trị giá 110.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu).

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	10.671.878.475	9.396.658.158
Từ hai đến năm năm	39.011.048.525	35.714.947.156
Trên năm năm	344.712.132.617	294.173.442.471
	<u>394.395.059.617</u>	<u>339.285.047.785</u>

(b) Ngoại tệ các loại

		31/12/2022 Tương đương VND		1/1/2022 Tương đương VND
	Nguyên tệ		Nguyên tệ	
USD	64	1.502.220	64	1.452.809
EUR	101	2.506.452	101	2.574.679
		<u>4.008.672</u>		<u>4.027.488</u>

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	3.060.255.517.575	2.879.485.974.765
▪ Doanh thu bán hàng hóa	72.198.264.663	42.038.284.991
▪ Doanh thu khác	2.025.165.745	6.269.534.191
	3.134.478.947.983	2.927.793.793.947
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(384.469.390)	(493.094.566)
▪ Chiết khấu thương mại	(995.020.283)	(1.637.183.706)
	(1.379.489.673)	(2.130.278.272)
Doanh thu thuần	3.133.099.458.310	2.925.663.515.675

27. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	2.041.709.982.235	1.977.567.180.388
▪ Hàng hóa đã bán	65.312.888.651	37.280.555.341
▪ Giá vốn khác	8.247.327.713	10.821.575.927
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.491.896	1.491.245.735
	2.115.310.690.495	2.027.160.557.391

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	96.727.532.121	88.459.191.547
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.171.401.557	6.395.953.980
Cổ tức	3.922.000	5.328.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	253.291.417	558.249.244
	103.156.147.095	95.418.722.771

29. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	39.981.196.970	31.432.774.857
Chi phí nguyên vật liệu	21.878.248	48.203.640
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.098.657.689	2.866.124.985
Chi phí khấu hao	431.428.558	496.921.127
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	599.234.205.384	526.463.882.776
Chi phí mua ngoài	39.400.487.474	29.867.373.292
Chi phí bán hàng khác	5.573.821.401	3.083.330.788
	688.741.675.724	594.258.611.465

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	16.417.442.286	15.514.516.810
Chi phí vật liệu, công cụ	1.042.714.511	1.596.677.654
Chi phí khấu hao	1.775.318.640	2.808.707.634
Thuế, phí và lệ phí	4.631.023.707	2.140.491.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.992.813.263	9.029.060.895
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	1.881.126.388	1.724.739.143
Chi phí khác bằng tiền	4.863.054.277	3.794.818.298
	39.603.493.072	36.609.011.559

31. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	10.682.758.420	4.844.214.999
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	2.700.000.000
Thu nhập từ bồi thường sản phẩm, vật tư	150.215.180	51.584.857
Các khoản khác	5.378.147.621	3.506.464.271
	<u>16.211.121.221</u>	<u>11.102.264.127</u>

32. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	17.564.830.538	11.978.072.684
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	2.758.772.654	2.613.796.734
Xử lý hành chính về đất đai	1.516.026.000	-
Các khoản khác	5.288.315.873	5.306.663.085
	<u>27.127.945.065</u>	<u>19.898.532.503</u>

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.928.531.238.775	1.827.558.716.484
Chi phí nhân viên	134.888.389.210	123.252.851.647
Chi phí khấu hao	54.459.300.049	49.537.755.335
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	599.234.205.384	526.463.882.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	81.994.119.208	76.870.732.904
Chi phí khác bằng tiền	35.960.773.462	17.818.989.796

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	34.108.796.679	34.646.157.918
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2021	28.931.923	-
	<u>34.137.728.602</u>	<u>34.646.157.918</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	380.686.922.504	353.757.872.992
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	76.137.384.501	70.751.574.598
Chi phí không được khấu trừ thuế	740.257.578	1.347.302.591
Thu nhập miễn thuế	(42.768.061.000)	(37.451.653.671)
Thu nhập không bị tính thuế	(784.400)	(1.065.600)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2021	28.931.923	-
	<u>34.137.728.602</u>	<u>34.646.157.918</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022	2021
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	346.549.193.902	319.111.715.074
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(34.654.919.389)	(31.911.171.508)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	311.894.274.513	287.200.543.566
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (số cổ phiếu) (Thuyết minh 35(b))	110.000.000	99.347.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.835	2.891

(b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

	2022	2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	110.000.000	66.800.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	32.547.945
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	110.000.000	99.347.945

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	406.248.107.220	472.799.393.467
Nhận vốn cổ phần	-	292.133.700.000
Mua hàng hóa	10.346.219.303	12.487.655.953
Thuê tài sản	230.000.000	-
Cổ tức	24.344.475.000	24.344.475.000
Hàng hóa được cho, tặng	-	2.493.344
Công ty mẹ gián tiếp		
Công ty Cổ phần GTNfoods		
Nhận vốn cổ phần	-	883.751.970.000
Cổ tức	-	73.645.997.500
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP		
Nhận vốn cổ phần	-	34.068.160.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	719.594.858	705.558.311
Cổ tức	163.074.927.500	89.428.930.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam		
Mua hàng hóa	67.283.244.714	19.145.512.850
Bán hàng hóa	1.120.844.000	78.758.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	15.700.925.000	15.057.905.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Mua hàng hóa	-	378.106.100
Bán hàng hóa	900.894.000	1.149.888.000
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam		
Mua hàng hóa	839.927.139	-

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Thù lao và lương của người quản lý chủ chốt**

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Tổng thù lao</i>		
Bà Mai Kiều Liên – Chủ tịch	70	120
Ông Trịnh Quốc Dũng – Thành viên	96	96
Ông Phạm Hải Nam – Thành viên (i)	96	96
Ông Nguyễn Quang Trí – Thành viên	96	26
Ông Hoàng Văn Chất – Thành viên độc lập (từ ngày 30/3/2022)	64	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên (ii) (đến ngày 30/3/2022)	23	96
Ban Kiểm soát		
<i>Tổng thù lao</i>		
Ông Trần Ngọc Duy – Trưởng ban	96	96
Ông Trịnh Công Sơn – Thành viên	72	72
Ông Phạm Quang Thùy – Thành viên	72	72

- (i) Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
- (ii) Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Nhà máy sữa

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Tổng Giám đốc		
<i>Tiền lương trung bình tháng</i>		
Ông Phạm Hải Nam	60	50
Những người quản lý khác		
<i>Tiền lương trung bình tháng cho một người</i>		
Các Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính	29	36

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2022 VND	2021 VND
Cần trừ công nợ giữa đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi và phải trả tiền mua sữa trong năm	44.773.900.000	26.028.033.355

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

01-03-2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc